

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Bảo hiểm

Mã ngành: 7340204

(Ban hành theo quyết định số 685/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà Nội – 2024

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường.....	2
2.1. Sứ mạng.....	2
2.2. Tầm nhìn phát triển	2
2.3. Giá trị cốt lõi.....	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	2
3.1. Mục tiêu chung.....	2
3.2. Mục tiêu cụ thể	2
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ	5
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	5
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.....	6
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo	6
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo.....	6
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.....	7
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....	9
7.1 Thông tin tuyển sinh.....	9
7.2. Điều kiện tốt nghiệp	9
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá	13
9.1. Các hình thức đánh giá	13
9.2 Điểm đánh giá học phần.....	15
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	16
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)	22
10. Cấu trúc chương trình đào tạo	23
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá	23

10.2. Nội dung chương trình đào tạo.....	23
11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	26
11. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....	38
13. Mô tả tóm tắt học phần.....	39
14. Hướng dẫn thực hiện	52
14.1. Nguyên tắc chung.....	52
14.2. Kế hoạch đào tạo	53
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo	54



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/8 /2024 của Hiệu trưởng Trường
Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Bảo hiểm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng, hiện đại và chuyên sâu về bảo hiểm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, Sinh viên được trang bị các kiến thức và các kỹ năng nhằm phục vụ mục tiêu hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động của các định chế tài chính bảo hiểm.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về “Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học”. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Bảo hiểm
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Insurance
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo:	Bảo hiểm
5. Mã ngành:	7340204
6. Thời gian đào tạo	4 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
9. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
10. Website	https://uneti.edu.vn/
11. Khoa Quản lý CTĐT	Tài chính Ngân hàng và Bảo hiểm
12. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	14/ 8/ 2024

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và tài chính; có kiến thức chuyên sâu về các loại bảo hiểm. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực bảo hiểm chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập, bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu của công việc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực bảo hiểm.

PO2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, có trách nhiệm xã hội, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp

PO3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về bảo hiểm và các hoạt động nghề nghiệp khác

PO4: Có năng lực thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động về lĩnh vực bảo hiểm trong các tổ chức, doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo hiểm có khả năng:

PLO1 Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp

PI1.1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong lĩnh vực kinh tế tài chính

PI 1.2. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, toán ứng dụng và định lượng trong lĩnh vực kinh tế tài chính phù hợp với bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp

PLO2 Áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, tiền tệ, bảo hiểm trong bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính

PI2.1. Vận dụng các kiến thức lý thuyết về tài chính, tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm, hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn

PI2.2. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, tài chính và doanh nghiệp

PLO3 3. Vận dụng các kiến thức cơ bản về lĩnh vực bảo hiểm trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp

PI3.1. Áp dụng các kiến thức cơ bản về bảo hiểm để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, nghề nghiệp

PI3.2. Thực hiện chính xác các quy trình bảo hiểm trong các doanh nghiệp, tổ chức

PLO4 Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh doanh bảo hiểm, bảo hiểm xã hội, tài chính bảo hiểm, hoạt động đầu tư để tính toán, đánh giá cũng như cải tiến các hoạt động bảo hiểm tại các doanh nghiệp, tổ chức

PI4.1. Tính toán được các chỉ tiêu bảo hiểm trong doanh nghiệp, tổ chức

PI4.2. Đánh giá, dự đoán số liệu, để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định trong hoạt động bảo hiểm

PI4.3. Phát triển các hoạt động về công tác bảo hiểm tại các doanh nghiệp, tổ chức.

PLO 5 Ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn về lĩnh vực bảo hiểm

PI5.1. Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn về bảo hiểm

PI5.2. Khai thác, quản lý và sử dụng dữ liệu số về bảo hiểm để phục vụ hoạt động chuyên môn

PLO6 Phân tích và đề xuất giải pháp thực tiễn dựa trên các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực bảo hiểm nhằm đáp ứng được yêu cầu về vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

PI6.1. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện phân tích, đánh giá các hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức

PI6.2. Có khả năng nghiên cứu, phân tích các tình huống thực tế trong lĩnh vực bảo hiểm

PI6.3. Có khả năng thực hiện thành thạo các quy trình đánh giá công tác bảo hiểm trong các doanh nghiệp, tổ chức

PI6.4. Có khả năng phân tích, đề xuất cải tiến công tác bảo hiểm trong các doanh nghiệp, tổ chức

PLO7 Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động liên quan đến công tác bảo hiểm (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam)

PI7.1. Thực hiện tốt kỹ năng đọc, hiểu các tài liệu liên quan đến công tác bảo hiểm bằng tiếng Anh

PI7.2. Thực hiện tốt kỹ năng nghe, nói tiếng Anh giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc

PLO8 Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực bảo hiểm

PI8.1. Xây dựng nhóm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực bảo hiểm

PI8.2. Thực hiện hoạt động nhóm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực bảo hiểm

PLO9 Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm

PI9.1. Xác định được nghề nghiệp trong tương lai

PI9.2. Xây dựng được các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực bảo hiểm

PLO10 Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp

PI10.1. Thực hiện được hoạt động tự nghiên cứu, học tập, linh hoạt trong công việc, thích ứng với sự thay đổi của các quy định pháp lý trong lĩnh vực bảo hiểm và các quy định khác cũng như có khả năng tự nghiên cứu

PI10.2. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp bảo hiểm

PI10.3. Chứng minh được các ý kiến phản biện, các quan điểm cá nhân và bảo vệ được các quan điểm trong công tác chuyên môn

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Bảo hiểm có thể đảm nhiệm công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm, các tổ chức tín dụng, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp hỗ trợ bảo hiểm, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm trong và ngoài nước.

- Tại các công ty bảo hiểm:

Vị trí: Tư vấn viên bảo hiểm, chuyên viên tư vấn tài chính, chuyên viên giám định bảo hiểm, chuyên viên giám sát, nhân viên phát triển sản phẩm bảo hiểm, nhân viên quản trị rủi ro và bảo hiểm, Đại diện dịch vụ khách hàng, Chuyên viên giám định tổn thất; Giám định bồi thường, Chuyên viên giải quyết quyền lợi bảo hiểm, Chuyên viên định phí bảo hiểm, Thẩm định bảo hiểm

- Tại khối các cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm như: Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán phụ trách bảo hiểm... và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính, bảo hiểm.

- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Công ty bảo hiểm, Ngân hàng thương mại; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính;... và các tổ chức tài chính quốc tế...

Vị trí: chuyên viên định phí bảo hiểm, chuyên viên giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chuyên viên thẩm định bảo hiểm, chuyên viên quan hệ khách hàng, quản lý rủi ro, giám định tổn thất, giám định bồi thường,...

- **Tại khối các doanh nghiệp:** Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia...

Vị trí: chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán phụ trách bảo hiểm...

- **Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn:** học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập...

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên...

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong nước và quốc tế,...

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

1. CTĐT ngành Bảo hiểm, Trường Đại học trường ĐH Indiana - USA
2. CTĐT ngành Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
3. CTĐT ngành Bảo hiểm, Đại học Trường Lao động Xã hội

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo đại học ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và tài chính; có kiến thức chuyên sâu về các loại bảo hiểm. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực bảo hiểm chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu của công việc.											
Mục tiêu cụ thể											
PO 1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải	x	x	x	x	x					

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực bảo hiểm.										
PO 2	<i>Thể hiện</i> được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, có trách nhiệm xã hội, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp										X
PO 3	<i>Thể hiện</i> được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về bảo hiểm và các hoạt động nghề nghiệp khác							X	X	X	
PO 4	<i>Có năng lực</i> thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động về lĩnh vực bảo hiểm trong các tổ chức, doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.			X	X		X				

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
	trường không xác định hoặc thay đổi.	thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung TDQG Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	K T3	KT 4	KT 5	K N1	K N2	K N3	K N4	KN 5	K N6	TCT N1	TCT N2	TCT N3	TCT N4
PLO1	x														
PLO2		x		x											x
PLO3		x			x										x
PLO4			x												
PLO5															
PLO6.01		x			x		x								
PLO6.02											x				
PLO6.03						x			x			x	x		
PLO6.04							x								
PLO7												x		x	
PLO8	x														
PLO9		x		x											x
PLO10		x			x										x

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Phương thức tuyển sinh:

✓ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức;

✓ Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức;

✓ Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;

✓ Phương thức 4: Xét tuyển kết quả học bạ THPT;

✓ Phương thức 5: Các phương thức khác như xét tuyển thẳng

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Phương pháp giải quyết vấn đề	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học)	PLO1 PLO2 PLO3

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		(Problem based learning)	- Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO6 PLO7 PLO8 PLO9 PLO10

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
		Tự học (Selfstudying)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)			x	x	x	x	x	x	x	x
		Dạy học qua tình huống (Case study)			x	x	x	x	x	x	x	x

	thực hành, thực tập	Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)						X	X	X	X	X
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)						X	X	X	X	X

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học.

Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần...). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá quá trình được thực hiện theo Rubric 1;2;3;4
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội

		quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 4
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 2;3
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu

	án (Written Report)	đề... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 6
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 7

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

- * Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- * Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- * Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

- * Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.
- * Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.
- * Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- * Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- * Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- * Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ

Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ khoa học	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không

		học vững chắc	còn 1 vài sai sót nhỏ	quan trọng (tùy mức độ: 2.0-1.0 đ)	biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tùy mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 5: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tùy theo mức độ đáp ứng		

Rubric 6. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	Không chặt chẽ, logic
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomate...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing câu thả

Rubric 7: Đánh giá khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	ELO	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Xuất sắc	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10 - 9	8 - 7	6 - 5	4 - 0	
Hình thức báo cáo	4	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Rõ, còn lỗi chính tả	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Nội dung báo cáo	1, 2, 3	30%	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Kỹ năng trình bày	4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Trả lời câu hỏi	1, 2, 3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi	
Tham gia thực hiện	4	30%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các PPKTDG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Đánh giá quá trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
B	Đánh giá tổng kết										
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x	x			
5	Kiểm tra trắc nghiệm			x	x						
6	Bảo vệ và thi vấn đáp										
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án			x	x		x				
8	Đánh giá báo cáo thực tập						x		x	x	x
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp						x		x	x	x

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
 - Phần lý thuyết 68 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 21 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			38		
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		6		
002378	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(36, 18,90)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHCB	3	(36, 18,90)	x
	1.4. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		3		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002337	2. Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất		4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
	2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)				
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		23		
	<i>2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>		18		
000564	Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000568	Pháp Luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KTKT	3	(39,12,90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KTKT	3	(39,12,90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNHBH	3	(39,12,90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNHBH	3	(39,12,90)	x
	<i>2.1.2. Kiến thức tự chọn</i>		5		
000567	Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
001153	Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39,12,90)	x
000570	Thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26, 8, 60)	
001195	Kinh tế lượng	DLKS	3	(39,12,90)	
	2.2. Kiến thức chung của ngành		50		
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		44		
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0,120,0)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001394	Thực hành tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0,90,90)	x
001112	Thực hành ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0,90,90)	x
002338	An sinh xã hội	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002339	Bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(26,8,60)	x
002340	Bảo hiểm phi nhân thọ	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002341	Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002342	Bảo hiểm hàng hải	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002343	Thực hành bảo hiểm nhân thọ	TCNH&BH	3	(0,90,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001588	Bảo hiểm thương mại	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001583	Bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong các học phần)		6		
002344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
002345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
001293	Đầu tư tài chính	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001593	Định giá tài sản	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001111	Tài chính công	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
001294	Thẩm định tín dụng	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
001295	Thị trường công cụ phái sinh	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
001597	Lập và phân tích dự án đầu tư	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành		25		
002346	Tái bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002347	Thực hành bảo hiểm xã hội	TCNH&BH	3	(0,90,90)	x
001594	Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH&BH	2	(0,120,0)	x
002348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002349	Thực Tập Cuối Khóa - Bảo hiểm	TCNH&BH	5	(0/300/0)	x
002350	Khóa luận tốt nghiệp - Bảo hiểm	TCNH&BH	9	(0/540/0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
002351	Giám định bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
002352	Đầu tư tài chính bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001584	Định phí bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																								
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI	
I	Kiến thức giáo dục đại cương																												
1	001 535	Triết học Mác-Lênin	3	GD ĐC	I	I																							
2	001 536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	GD	I	I																							
3	001 537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	ĐC	I	I																							
4	000 573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	GD	I	I																							
5	001 538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	ĐC	I	I																							
6	002 378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	GD	I	I																							

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
7	001 102	Xác suất thống kê	3	ĐC	I	R , A																						
8	000 585	Pháp luật đại cương	2	GD	I	R , A																						
9	002 151	Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)	1	ĐC																		R			R			
10	002 337	Kỹ năng nghề nghiệp - Bảo hiểm	1	GD																		R	R, A		R, A			

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																								
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI	
11	002 129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia)	1	ĐC																									
12	001 942	Tiếng Anh 1	4	GD																I	R, A								
13	001 943	Tiếng Anh 2	4	ĐC																I	R, A								
14	001 944	Tiếng Anh 3	4	GD																R	R, A								
15	001 945	Tiếng Anh 4	4	GD																R	R, A								
16	000 718	Giáo dục thể chất 1	1	ĐC																									
17	000 719	Giáo dục thể chất 2	1	GD																									

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
18	000 739	Giáo dục thể chất 3	1	ĐC																								
19	000 740	Giáo dục thể chất 4	1	GD																								
20	002 200	Giáo dục quốc phòng - HP1	3	ĐC																								
21	002 201	Giáo dục quốc phòng - HP2	2	GD																								
22	002 202	Giáo dục quốc phòng - HP3	1	ĐC			-		-																			
23	002 203	Giáo dục quốc phòng - HP4	2	GD			-	-	-	-																		
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																											

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
II. 1	Kiến thức cơ sở ngành																											
24	000 564	Kinh tế vi mô	2	CSN			I	R , A																				
25	000 565	Kinh tế vĩ mô	2	CSN			I	R , A																				
26	000 568	Pháp luật kinh tế	2	CSN	R , A		I	R																				
27	000 681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	CSN			I	R																				
28	001 717	Kế toán doanh nghiệp	3	CSN			I	R																				

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
29	001 109	Tài chính - Tiền tệ	3	CSN			R , A																					
30	001 957	Nguyên lý bảo hiểm	3	CSN			R , A	R												R				R	R			
31	000 567	Nguyên lý thống kê	2	CSN			I , A	R																				
32	001 153	Quản trị doanh nghiệp	3	CSN			I	I															R					
II. 2	Kiến thức chung của ngành																											
33	000 531	Tài chính doanh nghiệp 1	3	CCN			R , A																					

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																												
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10							
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI					
34	000 913	Tiểu luận 1	2	CCN			R , A																			R A				R	R	R	
35	000 524	Ngân hàng thương mại	3	CCN			R , A	R																			R						
36	001 394	Thực tập: Tài chính doanh nghiệp 1	3	CCN			R	R																			R A				R A		R A
37	001 112	Thực tập: Ngân hàng thương mại	3	CCN			R	R																									
38	002 338	An sinh xã hội	3	CCN					R , A	R																		R	R				R

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
39	001 393	Thị trường chứng khoán	3	CCN			R , A	R																				
40	002 339	Bảo hiểm nhân thọ	3	CCN					R , A	R	R	R	R	R										R	R			
41	002 340	Bảo hiểm phi nhân thọ	3	CCN					R , A	R	R	R	R	R										R	R			
42	002 341	Phân tích tài chính doanh nghiệp BH	3	CCN					R		R	R , A											R			R		
43	000 533	Tài chính quốc tế	3	CCN			R , A	R																				

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
44	002 342	Bảo hiểm hàng hải	3	CCN					R	R	R , A	R	R											R	R		R	
45	002 343	Thực tập: Bảo hiểm nhân thọ	3	CCN					R	R	R			R	R							R, A	R	R			R	
46	001 588	Bảo hiểm thương mại	3	CCN					R , A	R	R	R												R	R		R	
47	001 583	Bảo hiểm xã hội	3	CCN					R	R	R , A	R	R											R	R		R	
II. 3	Kiến thức chuyên ngành																											
48	002 344	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3	CN												R , A	R , A	R	R					R	R	R	R	

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
49	002 345	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	3	CN												R , A	R	R			R	R			R	R		
50	002 346	Tái bảo hiểm	3	CN											R	R , A	R	R										
51	002 347	Thực tập: Bảo hiểm xã hội	3	CN											R , A	R					R	R	R		R			
52	001 594	Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp BH)	2	CN									R , A										R	R		R	R	
53	002 348	Quản trị rủi ro bảo hiểm	3	CN											R	R	R, A	R										
54	002 349	Thực tập cuối khóa	5	CN											M	M	M	M, A				R, A	R, A		R, A	R, A	R, A	

T T	Mã học phầ n	Tên học phần	S ố T C	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																							
					PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4			PLO 5		PLO6				PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI6.4	PI7.1	PI7.1	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI	PI	PI
55	002 350	Khóa luận tốt nghiệp	9	CN											M	M	M	M, A				R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	R, A	
56	002 351	HPTT1: Giám định bảo hiểm	3	CN											R	R	R, A	R							R		R	
57	002 352	HPTT2: Đầu tư tài chính bảo hiểm	3	CN											R , A	R	R					R					R	
58	001 584	HPTT3: Định phí bảo hiểm	3	CN											R	R , A							R		R	R	R	

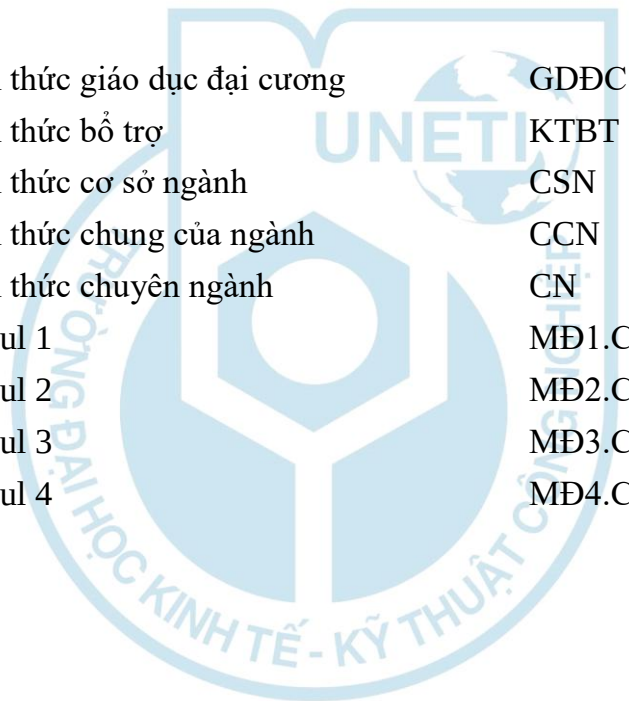
Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong 3 mức:

- I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra và ở mức giới thiệu/ bắt đầu;
- R (Reinforced) Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội thực hành, thí nghiệm, thực tế...

- M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thực/thành thạo hay đạt được PLO/PI. Nếu người học hoàn thành tốt CLO (CDR học phần) hoặc học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thực/thành thạo một nội hàm quan trọng - PI của PLO hoặc thậm chí thuần thực/thành thạo toàn bộ PLO đó.

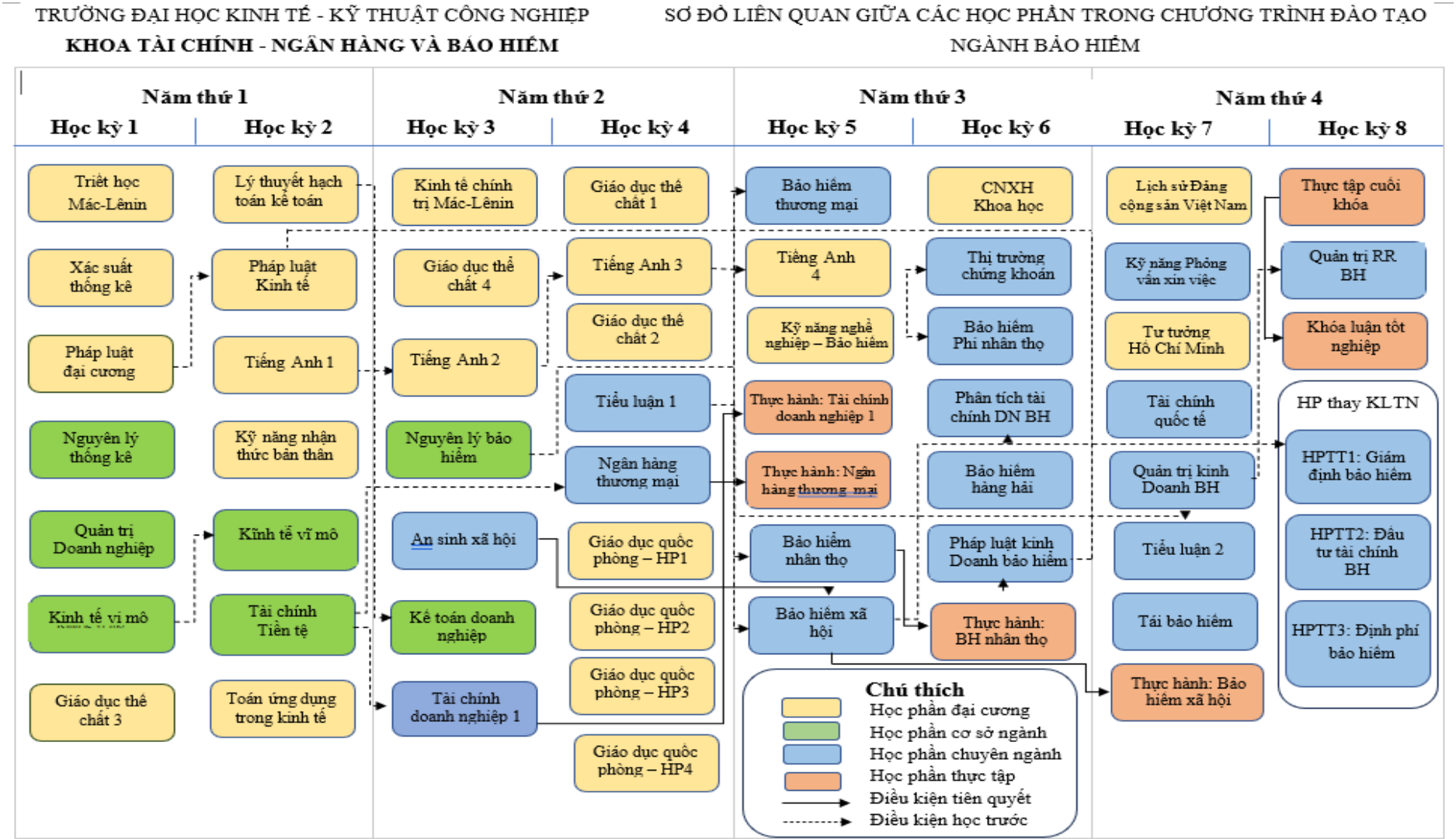
- A (Assessed): Học phần cốt lõi (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI

- Ký hiệu Khối kiến thức



Kiến thức giáo dục đại cương	GDĐC
Kiến thức bổ trợ	KTBT
Kiến thức cơ sở ngành	CSN
Kiến thức chung của ngành	CCN
Kiến thức chuyên ngành	CN
Modul 1	MĐ1.CN
Modul 2	MĐ2.CN
Modul 3	MĐ3.CN
Modul 4	MĐ4.CN

11. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo



13. Mô tả tóm tắt học phần

Kiến thức giáo dục đại cương (39 TC)

1. Triết học Mac-Lênin

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(33,24,45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh.

5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21, 18, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Pháp luật đại cương

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật đại cương là học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân - gia đình và Luật Lao động.

7. Xác suất thống kê

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Xác suất thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan.

8. Toán ứng dụng trong kinh tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(36, 18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Toán ứng dụng trong kinh tế là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành khối Kinh tế, đặc biệt quan trọng trong các ngành điều khiển kinh tế và quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các bài toán quy

hoạch tuyến tính, các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính, quy hoạch tuyến tính đối ngẫu, bài toán vận tải và thuật toán thế vị, lý thuyết sơ đồ mạng và ứng dụng trong việc quản trị dự án theo thời gian

10. Tiếng anh 1

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng anh 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 4 của giáo trình Life A1- A2

11. Tiếng anh 2

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng anh 2 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 5 đến bài 8 của giáo trình Life A1 – A2.

12. Tiếng anh 3

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 3 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 9 đến bài 12 của giáo trình Life A1-A2.

13. Tiếng anh 4

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập:* 4(48, 24, 60, 120)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tiếng Anh 4 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp từ bài 1 đến bài 4 của giáo trình Life A2- B1

14. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng nhận thức bản thân là Học phần cung cấp các kiến thức về tự nhận thức bản thân là khả năng hiểu rõ chính xác bản thân mình, biết mình cần gì, muốn gì, đâu là điểm mạnh và điểm yếu của mình, nhận thức được tư duy và niềm tin của mình, cảm xúc và những động lực thúc đẩy cá nhân.

15. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(12, 6, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH cung cấp các kiến thức, kỹ năng hữu ích cho SV ngành Bảo hiểm: Kỹ năng tư vấn, kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng bán hàng...

16. Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ năng phỏng vấn xin việc cung cấp các kỹ năng hữu ích cho SV giúp sinh viên có thể hoàn thành tốt các buổi phỏng vấn, xin việc của mình: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng quản lý thời gian...

17. Giáo dục thể chất 1

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 1 (Điền kinh 1) trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực ; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

18. Giáo dục thể chất 2

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

19. Giáo dục thể chất 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất 3 (Karate 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết và thực hành cơ bản của môn Karate qua đó sinh viên sẽ biết lợi ích tác dụng của tập luyện Karate

20. Giáo dục thể chất 4

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(0, 30, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất 4 (Karate 2) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về cơ sở khoa học của môn Karate; Vai trò, ý nghĩa, đặc điểm phân cấp của môn Karate. Sinh viên được trang bị kỹ thuật tay cơ bản nâng cao hơn so với học phần 1.

21. Giáo dục quốc phòng 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(37, 16, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

22. Giáo dục quốc phòng 2

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(22, 16, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

23. Giáo dục quốc phòng 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(7, 16, 15, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- Tóm tắt nội dung học phần:

24. Giáo dục quốc phòng 4

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2(4, 52, 30, 60)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Không có

- Tóm tắt nội dung học phần:

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 TC)

25. Kinh tế vi mô

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2(26, 8, 30, 60)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Không có

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

26. Kinh tế vĩ mô

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2(26, 8, 30, 60)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Không có

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế vĩ mô là học trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

27. Pháp Luật kinh tế

Số TC: 2

- Phân bố thời gian học tập: 2(26, 8, 30, 60)

- Học phần tiên quyết: Không có

- Học phần học trước: Không có

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính- Ngân hàng. Học phần này được bố trí giảng dạy sau học phần Pháp luật đại cương học phần trang bị cho người học những kiến thức về pháp luật trong hoạt động kinh doanh

28. Lý thuyết hạch toán kế toán

Số TC: 3

- Phân bố thời gian học tập: 3(39, 12, 45, 90)

- Học phần tiên quyết: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lý thuyết hạch toán kế toán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong DN.

29. Kế toán doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kế toán doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ, và báo cáo tài chính.

30. Tài chính tiền tệ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tài chính tiền tệ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và tổng quát về Tài chính và tiền tệ; mối liên hệ tương quan trực tiếp giữa các khâu trong hệ thống tài chính bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng và tài chính hộ gia đình và thông qua thị trường tài chính.

31. Nguyên lý bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Nguyên lý bảo hiểm là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm, với 2 hình thức: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại.

32. Nguyên lý thống kê

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26, 8, 30, 60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Nguyên lý thống kê trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là

nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

33. Quản trị doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học Quản trị doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản khái quát về doanh nghiệp, chức năng nhiệm vụ và quản trị cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, hoạch định chương trình của quản trị doanh nghiệp. Đồng thời đi sâu vào vào một số nghiệp vụ quản trị cụ thể như: Quản trị nhân sự, kỹ thuật công nghệ, chi phí, kết quả, chính sách tài chính, quản trị vật tư và công tác kiểm soát trong doanh nghiệp.

34. Tài chính doanh nghiệp 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tài chính doanh nghiệp 1 là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp như công tác lập kế hoạch huy động các loại vốn; các quyết định đầu tư; lập kế hoạch chi phí, giá thành; kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận; các căn cứ và giải pháp tài chính trong quá trình sát nhập, hợp nhất và phá sản doanh nghiệp và kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp

35. Tiểu luận 1

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(0, 60, 30, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiểu luận 1 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như: - Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

36. Ngân hàng thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Ngân hàng thương mại là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ của NHTM: huy động vốn, tín dụng, thanh toán qua NH, kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, thanh toán quốc tế và cách thực hiện các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ thanh toán quốc tế...

37. Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1 rèn luyện khả năng lập các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch vốn lưu động của doanh nghiệp, lựa chọn phương án đầu tư, lập kế hoạch giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, kế hoạch lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp, lập báo cáo tài chính, báo cáo dòng tiền và khả năng phân tích tài chính trong DN

38. Thực hành ngân hàng thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành ngân hàng thương mại là học phần cung cấp kỹ năng về thực hành các nghiệp vụ Ngân hàng thương mại dưới hai góc độ: một là dưới góc độ một nhà tài chính doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ của ngân hàng, hai là dưới góc độ một nhân viên ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ của mình. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc của hệ thống ngân hàng thương mại đang được áp dụng phổ biến nhất tại Việt Nam

39. An sinh xã hội

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên nhận thức an sinh xã hội; hệ thống khái niệm và lý thuyết riêng; quá trình hình thành và phát triển; quan hệ giữa An sinh xã hội, Công tác xã hội và Chính sách xã hội. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ hệ thống an sinh xã hội thế giới, sự hình thành và phát triển hệ thống an sinh xã hội Việt Nam

40. Thị trường chứng khoán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thị trường chứng khoán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, cơ chế tổ chức hoạt động và giao dịch của thị trường chứng khoán, sổ giao dịch chứng khoán, nghiệp vụ phát hành chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng phân tích trên thị trường chứng khoán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư và thủ tục thực hiện. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc kinh doanh một cách có hiệu quả

41. Bảo hiểm nhân thọ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về hệ thống khái niệm và lý thuyết riêng; quá trình hình thành và phát triển; các loại hình bảo hiểm nhân thọ cơ bản và nguyên lý của hoạt động bảo hiểm nhân thọ. Đồng thời, học phần cung cấp cho sinh viên hiểu rõ những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm nhân thọ do các công ty bảo hiểm nhân thọ chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam.

42. Bảo hiểm phi nhân thọ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Bảo hiểm phi nhân thọ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, pháp lý và thương mại của các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ chủ yếu như bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm tài sản và kỹ thuật; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm sức khỏe và các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác trong DNBH phi nhân thọ.

43. Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(36, 18, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm trang bị cho sinh viên những kiến thức phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp bảo hiểm: mục đích, nội dung, phương pháp, hệ thống các chỉ tiêu và phân tích, đánh giá tình hình tài chính, phục vụ cho quá trình ra quyết định quản lý ở các doanh nghiệp bảo hiểm.

44. Tài chính quốc tế

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính quốc tế cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính quốc tế theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế với các nội dung về khung cảnh và cấu trúc môi trường tiền tệ và tài chính toàn cầu, các lý thuyết về quan hệ ngang bằng quốc tế giữa giá cả, lãi suất và tỷ giá. Phần III bao hàm các khía cạnh nghiên cứu chuyên sâu về sự vận động của tỷ giá và tác động của nó đến các lĩnh vực hoạt động kinh tế ngày nay.

475 Bảo hiểm hàng hải

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần trang bị cho người học những kiến thức về bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm thân tàu biển, bảo hiểm tàu cá, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu biển và tàu cá hoạt động trong vùng nước nội thủy và vùng biển Việt Nam; nhằm giúp cho người học biết cách bảo vệ lợi ích của chủ tàu, chủ hàng và các bên có liên quan trong vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.

46. Thực hành: Bảo hiểm nhân thọ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(0, 90, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực hành Bảo hiểm nhân thọ là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hành các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, tính toán các chi phí và lập các hợp đồng bảo hiểm trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ,...

47. Bảo hiểm thương mại

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Bảo hiểm thương mại trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về nguyên tắc bảo hiểm, quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các kỹ thuật xác định rủi ro của các nhóm nghiệp vụ bảo hiểm chủ yếu như bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm tài sản và kỹ thuật; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm hỏa hoạn; bảo hiểm xây dựng và lắp đặt; bảo hiểm trách nhiệm dân sự....

48. Bảo hiểm xã hội

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Bảo hiểm xã hội trang bị cho người học những kiến thức về nội dung và khái niệm về bảo hiểm xã hội, các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc (thai sản, ốm đau, hưu trí, tai nạn, tử tuất và thất nghiệp) và bảo hiểm tự nguyện, tài chính bảo hiểm và quản lý quỹ bảo hiểm xã hội

49. Quản trị kinh doanh bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(39, 12, 45, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp các kiến thức về quản trị kinh doanh Bảo hiểm: Quản trị nhân lực, quản trị bán hàng, quản trị sản phẩm...

50. Pháp luật kinh doanh bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về pháp luật kinh doanh bảo hiểm bao gồm kiến thức chung về pháp luật kinh doanh bảo hiểm, Địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm; pháp lý về hợp đồng trong kinh doanh bảo hiểm; Quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm...

51. Tài bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tài bảo hiểm trang bị cho người học những kiến thức về bản chất của tài bảo hiểm và những nguyên tắc pháp lý chi phối tài bảo hiểm, các quan hệ trong hợp đồng tài bảo hiểm, những lợi ích khác nhau của tài bảo hiểm và các nguyên tắc rủi ro về thảm họa

52. Thực hành Bảo hiểm xã hội

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0, 90, 45, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trang bị khả năng thực hành thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội bao gồm chế độ ốm đau, chế độ thai sản, chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chế độ nghỉ hưu, chế độ tử tuất và bảo hiểm thất nghiệp. Trang bị những kiến thức cập nhật những thủ tục, nguyên tắc, quy trình bảo hiểm và hồ sơ bảo hiểm xã hội theo luật bảo hiểm xã hội Việt Nam

53. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(0, 60, 60, 120)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiểu luận môn học 2 giúp sinh viên thành thạo một số kỹ năng như:
- Kỹ năng tư duy hiệu quả - Kỹ năng tổng hợp vấn đề - Kỹ năng phân tích - Kỹ năng mô hình hóa vấn đề - Đồng thời biết cách vận dụng các kiến thức thực tế và các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

54. Quản trị rủi ro Bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các công ty bảo hiểm. Học phần tập trung phân tích và lượng hóa các loại rủi ro trong các định chế phi tài chính này, thực hiện các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp, hiệu quả

55. Thực Tập Cuối Khóa

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 5(0, 300, 0)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thực tập cuối khóa giúp sinh viên vận dụng lý thuyết và kiến thức tổng hợp các học phần thuộc ngành Bảo hiểm vào thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, Ngân hàng...

56. Khóa luận tốt nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 9(0, 540,0)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Tài chính ngân hàng.

57. HPTT 1: Giám định bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Giám định bảo hiểm cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm xem xét, kết luận về tình trạng của đối tượng bảo hiểm, Căn cứ kết quả giám định (kết luận giám định) bên bảo hiểm sẽ quyết định việc chấp hành hay từ chối bảo hiểm, mức phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải đóng.

59. HPTT 2: Đầu tư tài chính bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính bảo hiểm trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu.

59. HPTT 3: Định phí bảo hiểm

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: : 3(39, 12, 45,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Định phí bảo hiểm là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác định phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm thương mại do các công ty bảo hiểm chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:

○ Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

○ Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

▪ Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

▪ Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

○ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

○ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

